

UBND XÃ THANH MIỆN
HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /PABTHT

Thanh Miện, ngày tháng năm 2026

PHƯƠNG ÁN

**Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất
để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thanh Miện
huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương (nay thuộc xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng)**

1. Đại diện tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có cây trồng, vật nuôi, tài sản trên đất thu hồi:

- Tên đơn vị: Công ty Cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương
- Đại diện là: Ông Vũ Văn Nhân
- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
- Số định danh cá nhân:
- Số điện thoại:
- Địa chỉ: số 10 đường Hồng Quang, phường Hải Dương, thành phố Hải Phòng

2. Căn cứ pháp lý:

Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024; Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Các văn bản quy định về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất: Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại đối cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc uỷ quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội; áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai và một số nội dung liên quan trên địa bàn thành phố; Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai và trình tự, thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Biên bản kiểm đếm về đất đai, cây trồng, vật nuôi và tài sản gắn liền với đất thu hồi để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thanh Miện thị trấn Thanh Miện (nay thuộc xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng).

3. Nội dung phương án:

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thanh Miện thị trấn Thanh Miện (nay thuộc xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng), cụ thể như sau:

TT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7=4*5*6	8	9=7*8
I	Bồi thường, hỗ trợ về đất							-
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm)	m2	413,00	-	1,0	-	100%	-
II	Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng, vật nuôi							15.134.000
1	Cây hàng năm							-
2	Cây lâu năm							15.134.000
2.1	Cây cọ bóc bẹ trên 5 lá	Cây	5,00	220.000	1,0	1.100.000	100%	1.100.000
2.2	Cây nhãn (ĐK thân ≤ 1,5cm)	Cây	20,00	25.000	1,0	500.000	100%	500.000
2.3	Cây nhãn (1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm)	Cây	6,00	65.000	1,0	390.000	100%	390.000
2.4	Cây nhãn (30cm < ĐK thân ≤ 40cm)	Cây	1,00	2.737.000	1,0	2.737.000	100%	2.737.000
2.5	Cau trắng H>250cm	Cây	13,00	600.000	1,0	7.800.000	100%	7.800.000
2.6	Cây bồ đề (1cm < ĐK thân ≤ 2cm)	Cây	3,00	35.000	1,0	105.000	100%	105.000
2.7	Cây bồ đề (2cm < ĐK thân ≤ 5cm)	Cây	1,00	65.000	1,0	65.000	100%	65.000
2.8	Xạ đen (0,5cm < ĐK tán ≤ 1cm)	Cây	1,00	120.000	1,0	120.000	100%	120.000
2.9	Cây táo (5cm < ĐK thân ≤ 7cm)	Cây	6,00	274.000	1,0	1.644.000	100%	1.644.000
2.10	Cây mít (5cm < ĐK thân ≤ 10cm)	Cây	1,00	398.000	1,0	398.000	100%	398.000
2.11	Cây sung quả ĐK thân ≤ 3cm)	Cây	1,00	15.000	1,0	15.000	100%	15.000
2.12	Cây ổi (ĐK thân ≤ 1,5cm)	Cây	6,00	25.000	1,0	150.000	100%	150.000
2.13	Cây ổi (1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm)	Cây	2,00	55.000	1,0	110.000	100%	110.000
III	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, công trình trên đất							2.018.806.390
1	HẠNG MỤC: SAN NỀN							341.053.093
1.1	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,9	100m3	7,60	44.004.059	1,0	334.246.031	100%	334.246.031
1.2	Đào móng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 1m - Cấp đất I	1m3	0,75	163.373	1,0	122.530	100%	122.530
1.3	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤ 250cm, M100, đá 4x6, PCB30	m3	0,38	1.804.992	1,0	676.872	100%	676.872
1.4	Đế cổng D600 mác 200 cốt thép	cái	5,00	201.421	1,0	1.007.105	100%	1.007.105
1.5	Ống cổng bê tông mác 200 có cốt thép D600	m	5,00	910.773	1,0	4.553.865	100%	4.553.865
1.6	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu	1cầu kiện	10,00	44.669	1,0	446.690	100%	446.690
2	HẠNG MỤC: KÈ ĐÁ							416.908.248
2.1	Đào móng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 1m - Cấp đất II	1m3	55,49	239.224	1,0	13.274.061	100%	13.274.061
2.2	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	m3	18,50	163.373	1,0	3.021.747	100%	3.021.747
2.3	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤ 250cm, M150, đá 4x6, PCB30	m3	17,82	1.859.761	1,0	33.140.941	100%	33.140.941
2.4	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày > 60cm, vữa XM M75, PCB30	m3	59,40	2.038.437	1,0	121.083.158	100%	121.083.158
2.5	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤ 60cm, vữa XM M75, PCB30	m3	96,77	2.063.042	1,0	199.645.732	100%	199.645.732
2.6	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤ 250cm, M200, đá 1x2, PCB30	m3	6,93	2.107.160	1,0	14.602.619	100%	14.602.619
2.7	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bê máy	100m2	0,69	10.889.283	1,0	7.546.273	100%	7.546.273
2.8	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤ 10mm	tấn	0,11	23.089.382	1,0	2.586.011	100%	2.586.011
2.9	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤ 18mm	tấn	0,50	23.300.312	1,0	11.720.057	100%	11.720.057

2.10	Thi công tầng lọc đá dăm 2x4	100m ³	0,01	104.892.687	1,0	1.363.605	100%	1.363.605
2.11	Lắp đặt ống nhựa D110	100m	0,15	59.493.630	1,0	8.924.045	100%	8.924.045
3	HẠNG MỤC: SÂN BÊ TÔNG							49.149.783
3.1	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông gạch vỡ, M50, XM PCB40	m ³	16,40	958.168	1,0	15.713.955	100%	15.713.955
3.2	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 2x4, PCB40	m ³	16,40	2.015.826	1,0	33.059.546	100%	33.059.546
3.3	Cắt khe dọc đường bê tông sân, chiều dày mặt đường ≤ 14cm	100m	0,92	409.001	1,0	376.281	100%	376.281
4	HẠNG MỤC: BÓ BÓN							38.688.060
4.1	Đào móng bằng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 1m - Cấp đất I	1m ³	1,78	163.373	1,0	290.477	100%	290.477
4.2	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông gạch vỡ, M50, XM PCB40	m ³	3,29	958.168	1,0	3.148.540	100%	3.148.540
4.3	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤ 33cm, vữa XM M50, PCB30	m ³	7,43	1.819.009	1,0	13.522.149	100%	13.522.149
4.4	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB30	m ²	34,10	116.869	1,0	3.985.233	100%	3.985.233
4.5	Ôp chân tường, viền tường viền trụ, cột - Gạch 220x60x10	m ²	29,14	268.084	1,0	7.811.968	100%	7.811.968
4.6	Đất màu trồng cây	m ³	30,00	312.766	1,0	9.382.980	100%	9.382.980
4.7	Cống bê tông D30	m	1,00	546.713	1,0	546.713	100%	546.713
5	HẠNG MỤC: CÔNG + TƯỜNG RÀO							159.084.250
5.1	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng ≤ 1m, sâu ≤ 1m - Cấp đất I	1m ³	1,00	221.720	1,0	221.720	100%	221.720
5.2	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	m ³	0,33	163.373	1,0	54.403	100%	54.403
5.3	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông gạch vỡ, M50, XM PCB40	m ³	0,20	958.168	1,0	191.634	100%	191.634
5.4	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤ 250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m ³	0,59	2.044.646	1,0	1.196.118	100%	1.196.118
5.5	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m ²	0,05	16.627.556	1,0	831.378	100%	831.378
5.6	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày > 33cm, vữa XM M50, PCB30	m ³	1,22	1.755.335	1,0	2.136.243	100%	2.136.243
5.7	Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD ≤ 0,1m ² , chiều cao ≤ 6m, M200, đá 1x2, PCB40	m ³	0,22	2.819.177	1,0	617.400	100%	617.400
5.8	Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật	100m ²	0,04	17.830.435	1,0	713.217	100%	713.217
5.9	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,02	24.280.913	1,0	461.337	100%	461.337
5.10	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,05	23.873.135	1,0	1.169.784	100%	1.169.784
5.11	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤ 11cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM M50, PCB30	m ³	14,31	2.151.295	1,0	30.791.485	100%	30.791.485
5.12	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM M50, PCB30	m ³	5,72	2.431.723	1,0	13.899.729	100%	13.899.729
5.13	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều cao ≤ 6m, M200, đá 1x2, PCB40	m ³	1,13	2.589.960	1,0	2.929.245	100%	2.929.245
5.14	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m ²	0,18	18.415.639	1,0	3.222.737	100%	3.222.737
5.15	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,13	24.720.269	1,0	3.312.516	100%	3.312.516
5.16	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB30	m ²	270,31	116.869	1,0	31.590.509	100%	31.590.509
5.17	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB30	m ²	68,03	214.126	1,0	14.567.634	100%	14.567.634
5.18	Quét vôi 1 nước trắng 2 nước màu	m ²	338,34	15.206	1,0	5.144.798	100%	5.144.798

5.19	Trát gờ chỉ, vữa XM M75, PCB30	m	111,42	47.766	1,0	5.322.088	100%	5.322.088
5.20	Đắp vữa xi măng mác 75 dày 20	m	6,35	6.255	1,0	39.707	100%	39.707
5.21	Quả cầu thủy tinh D200	quả	5,00	425.361	1,0	2.126.805	100%	2.126.805
5.22	Sản xuất công, hàng rào	tấn	0,74	34.251.180	1,0	25.414.376	100%	25.414.376
5.23	Sản xuất thép ống tráng kẽm D50 làm công	tấn	0,13	34.251.180	1,0	4.384.151	100%	4.384.151
5.24	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	1m2	44,48	56.805	1,0	2.526.800	100%	2.526.800
5.25	Dây thép gai	m	180,00	5.381	1,0	968.580	100%	968.580
5.26	Tôn công 2 ly	m2	2,43	225.191	1,0	547.214	100%	547.214
5.27	Bánh xe công	cái	2,00	37.532	1,0	75.064	100%	75.064
5.28	Bản lề công	cái	6,00	62.554	1,0	375.324	100%	375.324
5.29	Biển hiệu cơ quan kích thước 4,0x0,7m	cái	1,00	1.876.592	1,0	1.876.592	100%	1.876.592
5.30	Lắp dựng cổng sắt	m2	5,40	79.447	1,0	429.014	100%	429.014
5.31	Lắp dựng hàng rào sắt	m2	24,50	79.447	1,0	1.946.650	100%	1.946.650
6	HẠNG MỤC: NHÀ ĐỂ XE							27.718.337
6.1	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1m$, sâu $\leq 1m$ - Cấp đất I	1m3	0,92	221.720	1,0	203.539	100%	203.539
6.2	Đào móng bằng bằng thủ công, rộng $\leq 3m$, sâu $\leq 1m$ - Cấp đất II	1m3	1,33	239.224	1,0	318.646	100%	318.646
6.3	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	m3	0,75	163.373	1,0	122.530	100%	122.530
6.4	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng $\leq 250cm$, M100, đá 4x6, PCB30	m3	0,68	1.804.992	1,0	1.225.590	100%	1.225.590
6.5	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250cm$, M200, đá 2x4, PCB40	m3	0,56	2.030.403	1,0	1.143.117	100%	1.143.117
6.6	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0,05	16.627.556	1,0	748.240	100%	748.240
6.7	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày $\leq 33cm$, vữa XM M50, PCB30	m3	0,78	1.819.009	1,0	1.415.189	100%	1.415.189
6.8	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM M50, PCB30	m2	3,42	55.597	1,0	190.142	100%	190.142
6.9	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M150, đá 4x6, PCB40	m3	1,58	1.865.119	1,0	2.948.753	100%	2.948.753
6.10	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM M75, PCB30	m2	18,27	85.728	1,0	1.566.593	100%	1.566.593
6.11	Gia công cột bằng thép hình	tấn	0,15	25.091.641	1,0	3.688.471	100%	3.688.471
6.12	Lắp cột thép các loại	tấn	0,15	6.564.164	1,0	964.932	100%	964.932
6.13	Gia công vì kèo thép hình khâu độ nhỏ, khâu độ $\leq 9m$	tấn	0,07	37.373.668	1,0	2.541.409	100%	2.541.409
6.14	Lắp vì kèo thép khâu độ $\leq 18m$	tấn	0,07	4.617.618	1,0	313.998	100%	313.998
6.15	Gia công xà gồ thép	tấn	0,14	21.876.144	1,0	3.084.536	100%	3.084.536
6.16	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	0,14	4.168.056	1,0	587.696	100%	587.696
6.17	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	1m2	15,83	56.805	1,0	898.996	100%	898.996
6.18	Lợp mái che tường bằng tôn múi, chiều dài bất kỳ	100m2	0,25	19.865.975	1,0	5.026.092	100%	5.026.092
6.19	Máng tôn thu nước	md	6,00	112.595	1,0	675.570	100%	675.570
6.20	Phễu thu	cái	2,00	15.639	1,0	31.278	100%	31.278
6.21	Ống nhựa D50 (ống TP Class 0)	m	0,80	28.774	1,0	23.019	100%	23.019
7	HẠNG MỤC: NHÀ GIAO DỊCH							893.077.529
7.1	Đào móng bằng bằng thủ công, rộng $\leq 3m$, sâu $\leq 3m$ - Cấp đất I	1m3	219,02	163.373	1,0	35.782.608	100%	35.782.608
7.2	Đào móng bằng bằng thủ công, rộng $\leq 3m$, sâu $\leq 1m$ - Cấp đất I	1m3	0,00	163.373	1,0	-	100%	-
7.3	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng $> 1m$, sâu $> 1m$ - Cấp đất I	1m3	0,00	207.133	1,0	-	100%	-
7.4	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	m3	144,79	163.373	1,0	23.654.123	100%	23.654.123
7.5	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng $\leq 250cm$, M100, đá 4x6, PCB30	m3	6,30	1.804.992	1,0	11.371.450	100%	11.371.450

7.6	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$, M200, đá 2x4, PCB40	m3	20,42	2.030.403	1,0	41.458.799	100%	41.458.799
7.7	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều cao $\leq 6\text{m}$, M200, đá 1x2, PCB30	m3	4,40	2.589.960	1,0	11.406.184	100%	11.406.184
7.8	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bệ máy	100m2	0,25	10.889.283	1,0	2.700.542	100%	2.700.542
7.9	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	0,28	18.415.639	1,0	5.082.716	100%	5.082.716
7.10	Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD $\leq 0,1\text{m}^2$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, M200, đá 1x2, PCB30	m3	0,48	2.884.165	1,0	1.395.936	100%	1.395.936
7.11	Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật	100m2	0,09	17.830.435	1,0	1.569.078	100%	1.569.078
7.12	Lắp dựng cốt thép móng, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$	tấn	0,40	23.089.382	1,0	9.235.753	100%	9.235.753
7.13	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,07	24.720.269	1,0	1.705.699	100%	1.705.699
7.14	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,39	23.861.296	1,0	9.353.628	100%	9.353.628
7.15	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,06	24.280.913	1,0	1.335.450	100%	1.335.450
7.16	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,14	23.873.135	1,0	3.270.619	100%	3.270.619
7.17	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày $\leq 33\text{cm}$, vữa XM M50, PCB30	m3	53,48	1.819.009	1,0	97.273.325	100%	97.273.325
7.18	Đắp nền móng công trình bằng thủ công (tận dụng KL đào)	m3	74,24	567.191	1,0	42.107.125	100%	42.107.125
7.19	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông gạch vỡ, M50, XM PCB40	m3	11,32	958.168	1,0	10.849.336	100%	10.849.336
7.20	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày $\leq 33\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM M50, PCB30	m3	42,63	1.958.024	1,0	83.472.521	100%	83.472.521
7.21	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày $\leq 11\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM M50, PCB30	m3	4,77	2.151.295	1,0	10.257.375	100%	10.257.375
7.22	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM M50, PCB30	m3	2,53	2.431.723	1,0	6.142.532	100%	6.142.532
7.23	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày $\leq 11\text{cm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$, vữa XM M50, PCB30	m3	6,17	2.270.454	1,0	14.010.972	100%	14.010.972
7.24	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều cao $\leq 6\text{m}$, M200, đá 1x2, PCB40	m3	2,82	2.589.960	1,0	7.308.867	100%	7.308.867
7.25	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	0,29	18.415.639	1,0	5.303.704	100%	5.303.704
7.26	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,07	24.720.269	1,0	1.804.580	100%	1.804.580
7.27	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	0,45	24.922.527	1,0	11.115.447	100%	11.115.447
7.28	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} > 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	0,07	23.640.328	1,0	1.702.104	100%	1.702.104
7.29	Trát xà dầm, vữa XM M75, PCB30	m2	8,09	154.113	1,0	1.247.082	100%	1.247.082
7.30	Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD $\leq 0,1\text{m}^2$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, M200, đá 1x2, PCB30	m3	0,68	2.884.165	1,0	1.955.464	100%	1.955.464
7.31	Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật	100m2	0,12	17.830.435	1,0	2.193.144	100%	2.193.144
7.32	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,03	24.280.913	1,0	607.023	100%	607.023
7.33	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,12	23.873.135	1,0	2.936.396	100%	2.936.396
7.34	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB30	m2	47,04	214.126	1,0	10.072.059	100%	10.072.059
7.35	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	14,04	2.337.581	1,0	32.819.637	100%	32.819.637
7.36	Ván khuôn gỗ sàn mái	100m2	1,31	16.468.586	1,0	21.639.722	100%	21.639.722

7.37	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	tấn	1,31	24.285.894	1,0	31.765.949	100%	31.765.949
7.38	Trát trần, vữa XM M75, PCB30	m2	136,02	209.269	1,0	28.465.606	100%	28.465.606
7.39	Bê tông lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	0,86	2.618.769	1,0	2.246.904	100%	2.246.904
7.40	Ván khuôn gỗ lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m2	0,15	17.002.843	1,0	2.482.415	100%	2.482.415
7.41	Lắp dựng cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,05	25.799.327	1,0	1.186.769	100%	1.186.769
7.42	Lắp dựng cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước, ĐK >10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,16	26.116.660	1,0	4.100.316	100%	4.100.316
7.43	Bê tông tấm đan, mái hắt, lạnh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0,22	2.229.976	1,0	497.285	100%	497.285
7.44	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,02	9.998.449	1,0	179.972	100%	179.972
7.45	Gia công, lắp đặt cốt thép pa nen, ĐK >10mm	tấn	0,02	25.416.982	1,0	482.923	100%	482.923
7.46	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤50kg	1 cấu kiện	4,00	24.605	1,0	98.420	100%	98.420
7.47	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu	1 cấu kiện	1,00	44.669	1,0	44.669	100%	44.669
7.48	Láng granitô nền sàn	m2	11,34	594.745	1,0	6.744.408	100%	6.744.408
7.49	Láng granitô tam cấp	m2	11,34	1.075.485	1,0	12.196.000	100%	12.196.000
7.50	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đồ tường, vữa XM cát mịn M75, XM PCB30	m	32,40	124.260	1,0	4.026.024	100%	4.026.024
7.51	Trát granitô tay vịn lan can, cầu thang dày 2,5cm, vữa XM cát mịn M75, XM PCB30	m2	0,93	1.145.080	1,0	1.064.924	100%	1.064.924
7.52	Gia công xà gỗ thép	tấn	0,72	21.876.144	1,0	15.685.195	100%	15.685.195
7.53	Lắp dựng xà gỗ thép	tấn	0,72	4.168.056	1,0	2.988.496	100%	2.988.496
7.54	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	1m2	52,54	56.805	1,0	2.984.478	100%	2.984.478
7.55	Lợp mái che tường bằng tôn múi, chiều dài bất kỳ	100m2	1,19	19.865.975	1,0	23.700.108	100%	23.700.108
7.56	SX cửa đi pano nhựa lõi thép (áp giá tháng 8/2026 - cửa đi hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm)	m2	13,06	1.883.092	1,0	24.593.182	100%	24.593.182
7.57	SX cửa sổ pano nhựa lõi thép (áp giá tháng 8/2026 - cửa sổ lửa V30: Cửa sổ lửa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm)	m2	9,99	1.559.954	1,0	15.583.940	100%	15.583.940
7.58	SX hoa sắt cửa sổ 12x12	m2	10,00	750.637	1,0	7.503.367	100%	7.503.367
7.59	Lắp dựng hoa sắt cửa	m2	10,00	79.447	1,0	794.152	100%	794.152
7.60	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m2	22,92	115.632	1,0	2.649.823	100%	2.649.823
7.61	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM M75, PCB30	m2	26,99	85.728	1,0	2.313.627	100%	2.313.627
7.62	Ngâm nước xi măng chống thấm mái TL 5kg/m3	kg	140,40	4.229	1,0	593.752	100%	593.752
7.63	Ca bơm nước chống thấm mái (NC nhóm 1)	ca	1,00	291.736	1,0	291.736	100%	291.736
7.64	Ống nhựa D90 (ống TP Class 0)	m	35,00	63.180	1,0	2.211.300	100%	2.211.300
7.65	Phễu nhựa	cái	4,00	15.639	1,0	62.556	100%	62.556
7.66	Lưới chắn rác	cái	4,00	50.043	1,0	200.172	100%	200.172
7.67	Cút nhựa D90	cái	4,00	37.562	1,0	150.248	100%	150.248
7.68	Đai ống	cái	35,00	2.664	1,0	93.240	100%	93.240
7.69	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch 200x250, vữa XM M75, PCB40	m2	5,53	195.452	1,0	1.080.068	100%	1.080.068
7.70	Ốp tường trụ, cột - Tiết diện gạch 200x250	m2	20,53	281.637	1,0	5.780.881	100%	5.780.881
7.71	Ốp bàn bếp - Tiết diện gạch 200x250	m2	2,18	281.637	1,0	613.124	100%	613.124
7.72	Ốp chân tường, viền tường viền trụ, cột - gạch 220x60x10	m2	0,49	247.817	1,0	121.430	100%	121.430

7.73	Lát nền, sàn gạch - Tiết diện gạch 400x400	m2	98,90	188.882	1,0	18.681.185	100%	18.681.185
7.74	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB30	m2	221,43	119.227	1,0	26.400.554	100%	26.400.554
7.75	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB30	m2	270,96	94.807	1,0	25.688.525	100%	25.688.525
7.76	Trát gờ chỉ, vữa XM M75, PCB30	m	60,40	47.766	1,0	2.885.066	100%	2.885.066
7.77	Công kẻ lôm tường	công	3,00	367.714	1,0	1.103.142	100%	1.103.142
7.78	Đắp phào kép, vữa XM M75, PCB30	m	160,49	110.853	1,0	17.790.798	100%	17.790.798
7.79	Bả bằng bột bả vào tường	m2	268,47	41.856	1,0	11.237.038	100%	11.237.038
7.80	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	268,47	77.967	1,0	20.931.723	100%	20.931.723
7.81	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	390,57	49.212	1,0	19.220.534	100%	19.220.534
7.82	Sơn dầm, trần, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	390,57	49.724	1,0	19.420.504	100%	19.420.504
8	HẠNG MỤC: BỀ PHỐT							20.448.375
8.1	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất I	100m3	0,15	875.208	1,0	129.793	100%	129.793
8.2	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,03	4.007.121	1,0	137.044	100%	137.044
8.3	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông gạch vỡ, M50, XM PCB40	m3	0,67	958.168	1,0	639.769	100%	639.769
8.4	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	0,71	2.044.646	1,0	1.441.475	100%	1.441.475
8.5	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bệ máy	100m2	0,02	10.889.283	1,0	196.007	100%	196.007
8.6	Xây bê chứa bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M50, PCB30	m3	3,39	2.682.165	1,0	9.102.195	100%	9.102.195
8.7	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0,39	2.229.976	1,0	867.461	100%	867.461
8.8	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	0,02	9.998.449	1,0	189.971	100%	189.971
8.9	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤50kg	1 cấu kiện	1,00	24.605	1,0	24.605	100%	24.605
8.10	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu	1 cấu kiện	5,00	44.669	1,0	223.345	100%	223.345
8.11	Láng nền, sàn có đánh màu, dày 3cm, vữa XM M75, PCB30	m2	3,98	93.219	1,0	370.918	100%	370.918
8.12	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB30 (trát làm 2 lần ĐMx)	m2	36,97	97.162	1,0	3.591.690	100%	3.591.690
8.13	Láng nắp bê không đánh màu, dày 3cm, vữa XM M50, PCB30	m2	6,10	81.536	1,0	497.370	100%	497.370
8.14	Lắp dựng cốt thép móng, ØK ≤10mm	tấn	0,07	23.089.382	1,0	1.708.614	100%	1.708.614
8.15	Lắp dựng cốt thép móng, ØK ≤18mm	tấn	0,06	23.300.312	1,0	1.328.118	100%	1.328.118
9	HẠNG MỤC: CÁP THOÁT NƯỚC							13.003.179
9.1	Lắp đặt ống nhựa PPR đường kính 25mm bằng phương pháp hàn, chiều dày 2,8mm	100m	0,07	5.962.119	1,0	417.348	100%	417.348
9.2	Lắp đặt ống nhựa PPR đường kính 20mm bằng phương pháp hàn, chiều dày 2,3mm	100m	0,04	4.091.862	1,0	143.215	100%	143.215
9.3	Tê thép D32x20	cái	1,00	95.864	1,0	95.864	100%	95.864
9.4	Lắp đặt Tê nhựa PPR trơn D20x20	cái	3,00	29.528	1,0	88.584	100%	88.584
9.5	Lắp đặt Tê nhựa PPR ren D20x20	cái	4,00	29.528	1,0	118.112	100%	118.112
9.6	Cút nhựa PPR trơn D25	cái	2,00	23.859	1,0	47.718	100%	47.718
9.7	Lắp đặt Cút PPR trơn D20mm	cái	9,00	20.140	1,0	181.260	100%	181.260
9.8	Lắp đặt Cút nhựa PPR ren D20	cái	4,00	20.140	1,0	80.560	100%	80.560
9.9	Lắp đặt Cút côn nhựa PPR trơn D25x20	cái	1,00	23.859	1,0	23.859	100%	23.859
9.10	Lắp đặt Rắc co nhựa PPR D25	cái	2,00	23.859	1,0	47.718	100%	47.718
9.11	Rắc co nhựa PPR D20	cái	9,00	20.140	1,0	181.260	100%	181.260

9.12	Rắc co nhựa PPR D25	cái	1,00	23.859	1,0	23.859	100%	23.859
9.13	Van 2 chiều ren đồng D25	cái	1,00	231.322	1,0	231.322	100%	231.322
9.14	Van 2 chiều ren đồng D20	cái	2,00	168.142	1,0	336.284	100%	336.284
9.15	Van 1 chiều ren đồng D25	cái	1,00	153.506	1,0	153.506	100%	153.506
9.16	Van 1 chiều ren đồng D20	cái	1,00	99.710	1,0	99.710	100%	99.710
9.17	Lắp đặt xi bết	bộ	1,00	551.571	1,0	551.571	100%	551.571
9.18	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	1,00	293.883	1,0	293.883	100%	293.883
9.19	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi + vòi	bộ	1,00	183.857	1,0	183.857	100%	183.857
9.20	Lắp đặt hộp vệ sinh	cái	1,00	58.334	1,0	58.334	100%	58.334
9.21	Lắp đặt gương soi	cái	1,00	405.096	1,0	405.096	100%	405.096
9.22	Vòi nước D15	cái	1,00	187.660	1,0	187.660	100%	187.660
9.23	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi + vòi	bộ	1,00	183.857	1,0	183.857	100%	183.857
9.24	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát, nối bằng p/p dán keo, đoạn ống dài 6m - Đường kính 110mm	100m	0,26	12.397.223	1,0	3.223.278	100%	3.223.278
9.25	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát, nối bằng p/p dán keo, đoạn ống dài 6m - Đường kính 90mm	100m	0,02	8.717.417	1,0	174.348	100%	174.348
9.26	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát, nối bằng p/p dán keo, đoạn ống dài 6m - Đường kính 60mm	100m	0,08	6.128.184	1,0	490.255	100%	490.255
9.27	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát, nối bằng p/p dán keo, đoạn ống dài 6m - Đường kính 42mm	100m	0,01	4.018.821	1,0	40.188	100%	40.188
9.28	Tê nhựa vuông D110x110	cái	1,00	51.295	1,0	51.295	100%	51.295
9.29	Tê nhựa xiên D90x90	cái	1,00	44.221	1,0	44.221	100%	44.221
9.30	Tê nhựa xiên D60x60	cái	2,00	31.555	1,0	63.110	100%	63.110
9.31	Cút nhựa xiên D110	cái	2,00	40.263	1,0	80.526	100%	80.526
9.32	Cút nhựa xiên D90	cái	2,00	35.028	1,0	70.056	100%	70.056
9.33	Lắp đặt côn, cút nhựa nối bằng p/p hàn - Đường kính 60mm	cái	7,00	46.390	1,0	324.730	100%	324.730
9.34	Cút nhựa xiên D42	cái	2,00	32.649	1,0	65.298	100%	65.298
9.35	Cút côn nhựa D60x42	cái	1,00	46.390	1,0	46.390	100%	46.390
9.36	Cút côn nhựa D110x60	cái	1,00	40.263	1,0	40.263	100%	40.263
9.37	Côn nhựa D110x60	cái	1,00	40.263	1,0	40.263	100%	40.263
9.38	Lắp đặt ống kiểm tra - Đường kính 110mm	cái	1,00	194.046	1,0	194.046	100%	194.046
9.39	Lắp đặt phễu thu - Đường kính 60mm + lưới chắn rác	cái	2,00	77.603	1,0	155.206	100%	155.206
9.40	Lắp đặt bể nước Inox 2m3	bể	1,00	882.514	1,0	882.514	100%	882.514
9.41	Lắp đặt bình nước nóng	bộ	1,00	2.809.211	1,0	2.809.211	100%	2.809.211
9.42	Lắp đặt vòi tắm hương sen	bộ	1,00	73.543	1,0	73.543	100%	73.543
10	HẠNG MỤC: ĐIỆN CHIẾU SÁNG							50.871.469
10.1	Xà đèn cấp 1 sứ L50x50x5, L=0,3m	bộ	1,00	62.554	1,0	62.554	100%	62.554
10.2	Vỏ tủ điện bằng thép sơn tĩnh điện (loại 200x150x100)mm	tủ	1,00	331.531	1,0	331.531	100%	331.531
10.3	Lắp đặt các automat 1 pha 100A	cái	1,00	1.398.939	1,0	1.398.939	100%	1.398.939
10.4	Automat 2 pha 30A	cái	3,00	128.726	1,0	386.178	100%	386.178
10.5	Cáp điện tổng CU/XLPE/PVC 1KW 4x10mm ²	m	62,00	316.306	1,0	19.610.972	100%	19.610.972
10.6	Lắp đặt ống nhựa sun mềm chìm bảo hộ dây dẫn - Đường kính 27mm	m	25,00	63.311	1,0	1.582.775	100%	1.582.775
10.7	Lắp đặt ống nhựa sun mềm chìm bảo hộ dây dẫn - Đường kính 20mm	m	115,00	60.309	1,0	6.935.535	100%	6.935.535
10.8	Lắp đặt dây đơn 1x 6mm ²	m	30,00	59.022	1,0	1.770.660	100%	1.770.660
10.9	Lắp đặt dây đơn 1x 2,5mm ²	m	170,00	29.102	1,0	4.947.340	100%	4.947.340
10.10	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x1,5mm ²	m	135,00	35.954	1,0	4.853.790	100%	4.853.790
10.11	Lắp đặt đèn ống dài 1,2m, hộp đèn 1 bóng	bộ	8,00	231.663	1,0	1.853.304	100%	1.853.304
10.12	Đèn sát trần đuôi xoáy + bóng Compact 15W	bộ	2,00	129.511	1,0	259.022	100%	259.022
10.13	Đèn ốp tường đuôi xoáy + bóng Compact 220V-15W	bộ	1,00	138.916	1,0	138.916	100%	138.916
10.14	Lắp đặt quạt trần + hộp số	cái	4,00	933.547	1,0	3.734.188	100%	3.734.188

10.15	Móc treo quạt trần	cái	4,00	18.766	1,0	75.064	100%	75.064
10.16	Hạt công tắc 220V-10A	cái	10,00	12.761	1,0	127.610	100%	127.610
10.17	Ổ cắm đơn 16A liền công tắc mặt đôi	cái	5,00	91.254	1,0	456.270	100%	456.270
10.18	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	8,00	106.970	1,0	855.760	100%	855.760
10.19	Lắp đặt ổ cắm đơn	cái	1,00	81.973	1,0	81.973	100%	81.973
10.20	Lắp đặt công tắc 1 hạt	cái	1,00	45.135	1,0	45.135	100%	45.135
10.21	Hộp âm tường (để âm)	cái	15,00	3.753	1,0	56.295	100%	56.295
10.22	Lắp đặt hộp nối, phân dây, KT 110x110x50mm	hộp	4,00	96.522	1,0	386.088	100%	386.088
10.23	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục - Loại máy Treo tường	máy	2,00	460.785	1,0	921.570	100%	921.570
11	HẠNG MỤC: THU LÔI CHỐNG SÉT							8.804.067
11.1	Lắp đặt kim thu sét - Chiều dài kim 1m	cái	3,00	698.515	1,0	2.095.545	100%	2.095.545
11.2	Quả sứ cắm kim thu sét	cái	3,00	123.855	1,0	371.565	100%	371.565
11.3	Gia công, đóng cọc chống sét	cọc	5,00	315.219	1,0	1.576.095	100%	1.576.095
11.4	Dây thép chống sét D10 kéo rải theo tường, cột và mái nhà	m	30,00	18.766	1,0	562.980	100%	562.980
11.5	Dây thép chống sét D14 kéo rải theo tường, cột và mái nhà	m	20,00	18.766	1,0	375.320	100%	375.320
11.6	Bật đồ dây D10	cái	20,00	1.666	1,0	33.320	100%	33.320
11.7	Sơn chống rỉ	kg	1,00	68.808	1,0	68.808	100%	68.808
11.8	Xi măng	kg	20,00	1.651	1,0	33.020	100%	33.020
11.9	Cát vàng ML=1,5-2,0	m3	0,10	616.773	1,0	61.677	100%	61.677
11.10	Đo điện trở tiếp địa	01 vị trí	2,00	1.003.146	1,0	2.006.292	100%	2.006.292
11.11	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng ≤1m, sâu ≤1m - Cáp đất I	1m3	6,40	212.967	1,0	1.362.989	100%	1.362.989
11.12	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,06	4.007.121	1,0	256.456	100%	256.456
TỔNG CỘNG (I+II+III)								2.033.940.000

Số tiền (bằng chữ): Hai tỷ không trăm ba mươi ba triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng

HÀNG P.I.

